



The Next Step in **Belting**



Băng tải
Cho ngành thực phẩm
Các phương án chuyên tải



Băng tải cho ngành thực phẩm

- Volta đã và đang sản xuất băng tải từ vật liệu đồng nhất TPE hơn 60 năm qua.
- Các băng tải sau khi hoàn thiện, có khả năng chống mài mòn, không có lớp bố cứng như thành phần khớp nối có khả năng chứa vi khuẩn.
- Các sản phẩm Volta là sự lựa chọn tối ưu ở nơi mà yêu cầu vệ sinh khắt khe, hiệu quả chuyển tải và chi phí được đặt lên hàng đầu.

Băng tải đồng nhất											
Sản phẩm và Màu sắc			Độ cứng Shore	Dải nhiệt độ	Hệ số ma sát trên Stainless Steel (ở mặt đáy)	Độ dày	Đường kính pulley tối thiểu (mm/inch)		Lực kéo tại bước căng đai 1%		Các chứng nhận
						Mm	Mm	Inch	kg/cm	lbs/in	
FHB	Màu xanh16		59D	-20° C to 75°C -5° F to 170°F	0.28	2	70	2 ³ / ₄	2	11.20	FDA/USDA /EU
						3	90	3 ⁹ / ₁₆	3	16.80	
						4	110	4 ³ / ₈	4	22.40	
						5	150	5 ⁷ / ₈	5	28.00	
						6	180	7	6	33.60	
FHB	Màu xanh13		59D	-20° C to 75°C -5° F to 170°F	0.28	4	110	4 ³ / ₈	4	22.40	FDA/USDA /EU
FHW	Màu trắng ngà		59D	-20° C to 75°C -5° F to 170°F	0.28	1.5	50	2	1.50	8.40	FDA/USDA /EU
						2	70	2 ³ / ₄	2	11.20	
						3	90	3 ⁹ / ₁₆	3	16.80	
						4	110	4 ³ / ₈	4	22.40	
						5	150	5 ⁷ / ₈	5	28.00	
						6	180	7	6	33.60	
FMB	Màu xanh		95A/46D	-30° C to 70°C -20° F to 158°F	0.40	2.5	35	1 ³ / ₈	1.50	8.40	FDA/USDA /EU
						3	40	1 ⁵ / ₈	1.80	10.10	
						4	60	2 ³ / ₈	2.40	13.50	
						5	80	3 ¹ / ₈	3	16.90	
						6	90	3 ⁹ / ₁₆	3.60	20.25	
FMW	Màu be		95A/46D	-30° C to 70°C -20° F to 158°F	0.40	2.5	35	1 ³ / ₈	1.50	8.40	FDA/USDA /EU
						3	40	1 ⁵ / ₈	1.80	10.10	
						4	60	2 ³ / ₈	2.40	13.50	
						5	80	3 ¹ / ₈	3	16.90	
						6	90	3 ⁹ / ₁₆	3.60	20.25	
FMWC	Trong suốt		95A/46D	-30° C to 70°C -20° F to 158°F	0.40	2.5	35	1 ³ / ₈	1	8.40	FDA/USDA /EU
						3	40	1 ⁵ / ₈	1.2	6.70	
						4	60	2 ³ / ₈	1.6	9	
						5	80	3 ¹ / ₈	2	11	
FTB	Màu xanh13		72A	-40°C to 40°C -40°F to 104°F	1.25	3	19	³ / ₄	0.57	3.2	FDA/ EU
Băng tải đồng nhất chạy nhiệt độ thấp											
FMB-LT	Màu xanh15		95A/46D	-35°C to 65°C -31°F to 149°F	0.36	3	40	1 ⁵ / ₈	1.20	6.70	FDA/ EU
						4	60	2 ³ / ₈	1.60	9	
						5	80	3 ¹ / ₈	2	11.20	
						6	90	3 ⁹ / ₁₆	2.40	13.40	
Băng tải đồng nhất có tính năng dò kim loại											
FMB-MD	Màu xanh 09		95A	-20°C to 60°C -5°F to 140°F	0.50	3	75	3	1.80	10.1	FDA/ EU

Bề rộng tiêu chuẩn = 1524mm (60"). Một vài băng tải khác có bề rộng 2032mm (80").
Vui lòng liên hệ với Volta Belting để có thêm thông tin chi tiết.

Các dạng mặt đáy



Mặt trơn



Mặt caro



Mặt bố

Đa dạng các tùy chọn bề mặt



Mặt mờ
ITM



Dập caro
ITS-70



Dập Oval
ITO-50



Dập gai
ITR-10



Dập răng
cửa IRT



Gân gai
nhọn SP



Gân bán
nguyệt CT



Gân rãnh
thưa MC



Dập răng
cửa IST



Dập hạt
bằng INT



Dập hạt tròn
ITP



Dập caro
ITD-60

Bảng tải đồng nhất mặt đáy caro

Sản phẩm và Màu sắc			Độ cứng Shore	Dải nhiệt độ	Hệ số ma sát trên Stainless Steel (ở mặt đáy)	Độ dày	Đường kính pulley tối thiểu (mm/inch)		Lực kéo tại bước căng đai 1%		Các chứng nhận	
						Mm	Mm	Inch	kg/cm	lbs/in		
FEHB	Màu xanh 16		59D	-20° C to 75°C -5° F to 170°F	0.20	3	90	3 9/16	3	16.80	FDA/USDA /EU	
FEMB	Màu xanh		95A/46D	-30° C to 70°C -20° F to 158°F	0.25	1.6	24	15/16	0.60	3.60	FDA/USDA /EU	
						2	30	1 3/16	0.80	4.50		
						2.5	35	1 3/8	1	5.60		
						3	40	1 5/8	1.20	6.80		
FEMW	Màu be		95A/46D	-30° C to 70°C -20° F to 158°F	0.25	4	60	2 3/8	1.60	9.20	FDA/USDA /EU	
						2	30	1 3/16	0.80	4.50		
						2.5	35	1 3/8	1	5.60		
						3	40	1 5/8	1.20	6.80		
FEMW	Màu be		95A/46D	-30° C to 70°C -20° F to 158°F	0.25	4	60	2 3/8	1.60	9.20	FDA/USDA /EU	
						5	80	3 1/8	2.10	11.70		
						2	50	2	0.80	4.5		FDA/EU
						3	75	3	1.20	6.8		
FELB	Màu xanh		80A	-40° C to 50°C -40° F to 120°F	0.45	1.6	10	3/8	0.32	1.79	FDA/EU	
FELB	Màu xanh 02		80A	-40° C to 50°C -40° F to 120°F	0.45	2	12	1/2	0.40	2.24		
						3	20	13/16	0.60	3.36		
FELB	Màu xanh 02		80A	-40° C to 50°C -40° F to 120°F	0.45	1.6	10	3/8	0.32	1.79	FDA/EU	
FELB-FLEX- ITM2***	Màu xanh 02		80A	-40° C to 50°C -40° F to 120°F	0.45	2	12	1/2	0.40	2.24		
						1	7	4/16	0.35	1.4	FDA/EU	
FELW	Màu trắng 16		80A	-40° C to 50°C -40° F to 120°F	0.45	1.6	10	3/8	0.32	1.79	FDA/EU	
						2	12	1/2	0.40	2.24		
						2.5	15	19/32	0.50	2.80		
						3	20	13/16	0.60	3.36		
FETB	Màu xanh 10		72A	-40°C to 40°C -40°F to 104°F	1	4	26	1 1/32	0.80	4.48	FDA/EU	
						1.6	10	3/8	0.29	1.6		
						2	13	1/2	0.36	2		
						3	19	3/4	0.55	3	FDA/EU	

Bảng tải có bố chịu lực

FRMB	Màu xanh	95A/46D	-30° C to 70°C -20° F to 158°F	0.20	2	25	1	6	33.50	FDA/USDA /EU	
					3	35	1 3/8	7	39		
FRMW	Màu be	95A/46D	-30° C to 70°C -20° F to 158°F	0.20	2	25	1	6	33.50	FDA/USDA /EU	
					2.5	30	1 3/16	6.50	36.20		
					3	35	1 3/8	7	39		
FRLB	Màu xanh	80A	-40° C to 50°C -40° F to 120°F	0.20	4	70	2 3/4	7.5	42	FDA/ EU	
					2	10	3/8	5	28		
FRLW	Màu trắng 16	80A	-40° C to 50°C -40° F to 120°F	0.20	1.6	8	5/16	4	22	FDA/ EU	
					2	10	3/8	5	28		
					3	18	11/16	7.50	42		
FRTB*	Màu xanh 10	72A	-40° C to 40°C -40° F to 104°F	0.20	1.6	8	5/16	2.60	14.90	FDA/ EU	

Bề rộng tiêu chuẩn = 1524mm (60"). Một vài băng tải khác có bề rộng 2032mm (80"). Vui lòng liên hệ với Volta Belting để có thêm thông tin chi tiết.

Ghi chú: *FRTB-Màu xanh - Lực kéo (PF) được tính dựa trên mối nối răng cưa.

**FEMB-MD - Màu xanh09-Băng tải dò kim loại.

***FELB-FLEX-ITM2 - Bề rộng tiêu chuẩn = 1016mm (40").



	Các tùy chọn mặt trên											
	Sản phẩm và Màu sắc			Độ cứng Shore	Dải nhiệt độ	Hệ số ma sát trên Stainless Steel (ở mặt đáy)	Độ dày	Đường kính pulley tối thiểu (mm/inch)		Lực kéo tại bước căng đai 1%		Các chứng nhận
							Mm	Mm	Inch	kg/cm	lbs/in	
ITM	FEMB-ITM-LT*	Màu xanh 15		95A/46D	-35°C to 50°C -20°F to 120°F	0.25	1	10	3⁄8	0.26	1.45	FDA/EU
ITS70	FELB- ITS70	Màu xanh		80A	-40°C to 50°C -40°F to 120°F	0.45	1.6	10	3⁄8	0.24	1.40	FDA/EU
							2	12	1⁄2	0.30	1.74	
IST	FELB - IST	Màu xanh		80A	-40°C to 50°C -40°F to 120°F	0.45	4**	35	1 3⁄8	0.40	2.24	FDA/EU
ITD60	FLB -ITD60	Màu xanh 02		80A	-40°C to 50°C -40°F to 120°F	0.55	2	12	1⁄2	0.46	2.58	FDA/EU
	FELB -ITD60	Màu xanh 02		80A	-40°C to 50°C -40°F to 120°F	0.45	1.8	11	7⁄16	0.3	1.68	FDA/EU
ITO50	FELB - ITO50	Màu xanh		80A	-40° C to 50° C -40° F to 120° F	0.45	2*	12	1⁄2	0.32	1.87	FDA/EU
							2.5	15	9⁄16	0.40	2.24	
							3	18	11⁄16	0.50	2.80	
	FELB - ITO50	Màu xanh 02		80A	-40° C to 50° C -40° F to 120° F	0.45	3	18	11⁄16	0.50	2.80	FDA/EU
							FEMB-ITO50	Màu xanh		95A/46D	-30°C to 70°C -20°F to 158°F	0.25
	2.5	35	1 3⁄8	0.74	4.20							
	3	40	1 5⁄8	0.94	5.26							
	FEMW-ITO50	Màu be		95A/46D	-30°C to 70°C -20°F to 158°F	0.25	2.5	35	1 3⁄8	0.74	4.20	FDA/USDA/ EU
							3	40	1 5⁄8	0.94	5.26	
	FEMB -ITO50-MD**	Màu xanh 09		95A	-20°C to 60°C -5°F to 140°F	0.25	2	50	2	0.60	3.36	FDA/EU
							3	75	3	1	5.6	
	IRT	FELB - IRT	Màu xanh		80A	-40°C to 50°C -40°F to 120°F	0.45	4	25	1	0.60	3.40
FEMB - IRT		Màu xanh		95A/46D	-30°C to 70°C -20°F to 158°F	0.25	3.5	40	1 5⁄8	1	5.60	FDA/EU
Spikes SP**	FELB-SP	Màu xanh		80A	-40°C to 50°C -40°F to 120°F	0.45	2	20	13⁄16	0.40	2.24	FDA/USDA/ EU
							2.5	24	1 5⁄16	0.50	2.80	
							3	28	1 1⁄8	0.60	3.36	
	FEMB-SP	Màu xanh		95A/46D	-30°C to 70°C -20°F to 158°F	0.25	2	40	1 5⁄8	0.80	4.50	FDA/USDA/ EU
							2.5	45	1 3⁄4	1	5.60	
							3	50	2	1.20	6.80	
FEMW-SP	Màu be		95A/46D	-30°C to 70°C -20°F to 158°F	0.25	2	40	1 5⁄8	0.80	4.50	FDA/USDA/ EU	
						2.5	45	1 3⁄4	1	5.60		
ITP	FELB - ITP	Màu xanh 02		80A	-40°C to 50°C -40°F to 120°F	0.45	2	12	1⁄2	0.40	2.24	FDA/EU
INT	FEMB - INT	Màu xanh		95A/46D	-30°C to 70°C -20°F to 158°F	0.25	2	50	2	0.80	4.50	FDA/USDA /EU
CT	FELB - CT	Màu xanh		80A	-40°C to 50°C -40°F to 120°F	0.45	3	35	1 3⁄8	0.60	3.36	FDA/EU
Crescent Top - CT	FMB - CT	Màu xanh		95A/46D	-30°C to 70°C -20°F to 158°F	0.36	3	60	2 3⁄8	1.80	10.12	FDA/USDA /EU
	FEMB - CT	Màu xanh		95A/46D	-30°C to 70°C -20°F to 158°F	0.25	3	60	2 3⁄8	1.20	6.75	FDA/USDA /EU
	FEMW - CT	Màu be		95A/46D	-30°C to 70°C -20°F to 158°F	0.25	2.5	50	2	1	5.60	FDA/USDA /EU
	FEMB - CT-MD**	Màu xanh 09		95A	-20°C to 60°C -5°F to 140°F	0.25	3	95	3 3⁄16	1.2	6.75	FDA/EU
Mini Cleats	FELB - MC	Màu xanh		80A	-40°C to 50°C -40°F to 120°F	0.45	2.5	40	1 5⁄8	0.50	2.80	FDA/EU
	FEMB - MC	Màu xanh		95A/46D	-30°C to 70°C -20° F to 158°F	0.25	3	70	2 3⁄4	1.20	6.80	FDA/USDA /EU

Bề rộng tiêu chuẩn = 1524mm (60"). Một vài băng tải khác có bề rộng 2032mm (80").

Vui lòng liên hệ với Volta Belting để có thêm thông tin chi tiết.

Ghi chú: *FEMB-ITM-LT - đường kính pulley nhỏ nhất đối với nhiệt độ $\geq 5^\circ\text{C}/41^\circ\text{F}$. *FELB-2-ITO50 - phi tiêu chuẩn.
** FELB-IST - băng tải nền - 2mm; tổng độ dày 4mm. **Spikes - Chiều cao của đỉnh nhọn so với băng tải nền là 2.8mm.
**FEMB-ITO50 - MD & FEMB-CT-MD-Màu xanh-Băng tải dò kim loại.

Hai mặt caro												
	Sản phẩm và Màu sắc			Độ cứng Shore	Dải nhiệt độ	Hệ số ma sát trên Stainless Steel (ở mặt đáy)	Độ dày	Đường kính pulley tối thiểu (mm/inch)		Lực kéo tại bước căng đai 1%		Các chứng nhận
							Mm	Mm	Inch	kg/cm	lbs/in	
	FLB- IST70-ITD 60	Blue 02		80A	-40°C to 50°C -40°F to 120°F	0.9*	2	12	1/2	0.50	2.80	FDA/EU

Note: *Hệ số ma sát tại mặt đáy của ITS70.

www.voltabelting.com



Băng tải mặt caro có lõi bố chịu lực

Sản phẩm và Màu sắc			Độ cứng Shore	Dải nhiệt độ	Hệ số ma sát trên Stainless Steel (ở mặt đáy)	Độ dày		Đường kính pulley tối thiểu (mm/inch)		Lực kéo tại bước căng đai 1%		Các chứng nhận
						Mm		Mm	Inch	kg/cm	lbs/in	
FRMB - ITO50	Màu xanh		95A/46D	-30° C to 70° C -20° F to 158° F	0.20	2.5		32	1 ¼	4.10	24	FDA/USDA /EU
FRMW - ITO50	Màu be		95A/46D	-30° C to 70° C -20° F to 158° F	0.20	2.5		32	1 ¼	4.10	24	FDA/USDA /EU
FRLB - ITO50	Màu xanh		80A	-40° C to 50° C -40° F to 120° F	0.20	2.5		15	9/16	3.20	18	FDA/EU
FRLW - ITO50	Màu trắng 16		80A	-40° C to 50° C -40° F to 120° F	0.20	2.5		15	9/16	3.20	18	FDA/EU
						3		18	11/16	3.48	21.60	
FRLW - ITR10	Màu trắng 16		80A	-40° C to 50° C -40° F to 120° F	0.20	4		30	1 3/16	3.40	19	FDA/EU

Băng tải mặt dưới bố

Hoàn hảo cho các ứng dụng đặc biệt, như trong ngành sản xuất bánh kẹo, khi băng tải cần chịu lực lớn và vấn đề vệ sinh không thể bị xâm phạm.

Lõi bố được bọc bằng một lớp mỏng Volta TPE gia nhiệt, ngăn chặn sự nhiễm bẩn và phân tách. Để phòng ngừa thêm, các cạnh của đai có thể được hàn kín bằng nhiệt hoặc lờm xuống để tránh bị sờn và ngăn ngừa ô nhiễm.

Vật liệu đồng nhất Volta có lõi chịu lực



Băng tải mặt dưới bố

Sản phẩm và Màu sắc			Độ cứng Shore	Dải nhiệt độ	Hệ số ma sát trên Stainless Steel (ở mặt đáy)	Độ dày		Đường kính pulley tối thiểu (mm/inch)		Lực kéo tại bước căng đai 1%		Các chứng nhận
						Mm		Mm	Inch	kg/cm	lbs/in	
FRLB - CEB - B	Màu xanh		80A	-40° C to 50° C -40° F to 120° F	0.30	2		19	¾	2.20	12.40	FDA/EU
FRLW - CEB - C	Màu trắng 16				0.30	3		30	1 ¼	2.80	15.60	FDA/EU
FRMB - CEB - B	Màu xanh		95A/46D	-30°C to 60°C -20°F to 120°F	0.30	3		40	1 5/8	4.80	38	FDA/ USDA /EU
FRMW - CEB - C	Màu be		95A/46D	-30°C to 60°C -20°F to 120°F	0.30	3		40	1 5/8	4.80	38	

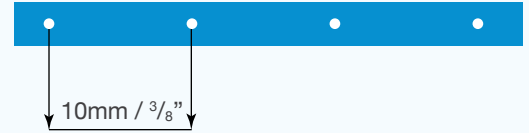
Băng tải có lớp phủ cho ngành thực phẩm

Sản phẩm	GIB*- Màu xanh17	MIB*-Màu xanh17	WIB*-Màu xanh17	FEIB-Màu xanh-17	FEMB-SP-Màu xanh FEMW-SP-Màu be	FELB-SP-Màu xanh	FELB-IST-Màu xanh
Minh họa							
Mô tả	Siêu bám	Bám đa điểm	Wood grip	Độ bám cao	Mũi nhọn**	Mũi nhọn**	Răng cưa
Độ cứng	62A	62A	62A	62A	95A	80A	80A
Kích thước (mm)	Bản rộng*	50	50	70	1524	1524	1524
	Độ dày	4	6	4	2/2.5/3	2/2.5/3	4***
Hệ số ma sát (Stainless Steel)	0.98	1.08	1.05	0.95	0.25	0.45	0.45
Nhiệt độ hoạt động	-20°C to 40°C -5°F to 140°F				-30°C to 70°C -20°F to 158°F		-40°C to 50°C -40°F to 120°F
Chứng nhận	FDA/EU				FDA/USDA/EU		FDA/ EU

Chú ý: *Bản rộng* - Bản rộng nhỏ nhất hiện hữu. | *Chỉ dung trong điều kiện khô. | ** Chiều cao của mũi nhọn so với nền là 2.8mm.
*** FELB-IST - Độ dày tổng của băng tải.

Băng tải có lõi Aramid chịu lực

Băng tải thực phẩm được gia cố bằng thành phần chịu lực đặc biệt đã được kiểm tra về độ bền. Được sử dụng chủ yếu cho các ứng dụng cần chiều dài băng tải lớn, bản rộng hẹp và đường kính pulley nhỏ.



Băng tải có lõi Aramid chịu lực (ACR), mặt đáy nhám

Sản phẩm và Màu sắc			Độ cứng Shore	Dải nhiệt độ	Hệ số ma sát trên Stainless Steel (ở mặt đáy)	Độ dày	Đường kính pulley tối thiểu (mm/inch)		Lực kéo tại bước căng đai 1%		Các chứng nhận
						Mm	Mm	Inch	kg/cm	lbs/in	
FELB-ACR	Màu xanh		80A	-40°C to 50°C -40°F to 120°F	0.45	2.5	20	0.79	4	22.40	FDA/EU

Băng tải có lõi Aramid chịu lực (ACR), mặt trên caro, mặt đáy nhám

FELB-ACR-ITO50	Màu xanh		80A	-40°C to 50°C -40°F to 120°F	0.45	2.5	20	0.79	4	22.40	FDA/EU
FELB-ACR-ITO50	Màu xanh 02		80A	-40°C to 50°C -40°F to 120°F	0.45	2.5	20	0.79	4	22.40	FDA/EU
FELB-ACR-IST	Màu xanh 02		80A	-40°C to 50°C -40°F to 120°F	0.45	4*	35	1.38	4.2	23.40	FDA/EU

Bề rộng tiêu chuẩn = 1524mm (60"). Một vài băng tải khác có bề rộng 2032mm (80"). Vui lòng liên hệ với Volta Belting để có thêm thông tin chi tiết.

Ghi chú:

FELB-IST-ACR – độ dày băng tải nền = 2mm. // Tổng độ dày bao gồm gai răng cưa = 4mm.

Lực kéo theo băng tính dựa trên mỗi nối răng cưa 20x50mm. Tính toán xét trên mỗi hàn chịu lực 28kg/cm.

Lưu ý rằng các phương pháp nối răng khác nhau với những thiết bị khác nhau sẽ dẫn đến kết quả chịu lực khác nhau của băng tải.

Kỹ thuật nối tròn

FBW Flat Butt Welding System

The FBW System là phương pháp hàn đối đầu, bằng cách nung chảy 2 đầu của băng tải.



FT – Phương pháp hàn điện cực

FT Welding System là công nghệ hàn điện cực để nối băng tải.



Bản lề Volta RoundFlexTM

Thiết kế mới, được cải tiến giúp ôm chặt vào pulley hơn.

Tương thích với các dòng Volta MB, MW, MB-MD và DR có độ dày từ 2.5 đến 5mm. Tất cả các vật liệu băng tải Volta đều dễ dàng làm sạch mà không cần tháo ra khỏi băng chuyền và do đó chúng tôi chỉ khuyên dùng bản lề khi thực sự cần thiết. Độ bền của băng tải sẽ bị ảnh hưởng tại khớp nối này.

RoundFlexTM Lace

